zhì dù

制度

Noun · system; institution

Example Sentences

xué xiào yǒu shàng kè zhì dù
学 校 有 上 课制度。

The school has a class attendance system.

gōng sī zhì dìng le xīn de kǎo qín zhì dù
公 司制 定 了新的考 勤制度。

The company has established a new attendance system.

zhè ge guó jiā de jiào yù zhì dù xū yào gǎi gé
这个 国 家的教育制度需 要改革。

The education system in this country needs reform.

Trace each character, then write the word on your own.

制 制 制 制 制 制 制 制 制 制 制

度 度 度 度 度 度 度 度 度 度 度

度